

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 387/2024/DSPT
Ngày: 25/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành Ph Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Thảo

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;
Ông Ngô Quang Dũng.

Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Mai, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23, 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 232/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024 do có kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 22 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân Tỉnh Hưng Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5619/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1945; nơi cư trú: Thôn HBH, TT, VG, Hưng Yên; có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1932; nơi cư trú: Thôn VL, TT, VG, Hưng Yên; có mặt (vắng mặt khi tuyên án);

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1960; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1966; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1972; vắng mặt.

Đều cư trú tại: Thôn VL, TT, VG, Hưng Yên.

4. Bà Nguyễn Thị Mĩ Ch, sinh năm 1965; có mặt.

5. Chị Tạ Thị Kiều A, sinh năm 1987;

Đều cư trú tại: Ấp Đa Phúc, TT, VG, Hưng Yên.

6. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1967; trú tại thôn ĐN, TT, VG, Hưng

Yên.

7. Sở Tài ngU và Môi trường tỉnh Hưng Yên:

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hải Th- Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Đỗ Cao C- Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên; vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

8. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1966; vắng mặt.

9. Bà Dong Thị Kh, sinh năm 1966; vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn VL, TT, VG, Hưng Yên.

10. Ủy ban nhân dân huyện VG.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Toàn Th1- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện VG; vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

11. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1946; vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1957; vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị H5; vắng mặt.

14. Bà PH8m Thị Q, sinh năm 1955; vắng mặt.

15. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; vắng mặt.

16. Chị Nguyễn Thị Th3, sinh năm 1979; vắng mặt.

17. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1981; vắng mặt.

18. Anh Nguyễn Đức Th4, sinh năm 1989; vắng mặt.

19. Ông Nguyễn Khắc Nh, sinh năm 1947; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn VL, xã TT, huyện VG, Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và tại Tòa án, Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày: Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, ngU đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn Ph (mất năm 1957) và cụ Quách Thị Th5 (mất năm 1993). Hai cụ sinh được ba người con gồm: Ông Nguyễn Nhật Ph, sinh năm 1939 (liệt sỹ hy sinh năm 1974), ông Nguyễn Thanh Ch2, sinh năm 1943 (chết năm 1968 không có vợ con), bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1945. Ngoài ra, hai cụ còn có một người con nuôi là bà Nguyễn Thị C3 - sinh năm 1937, chết năm 2003; bà C3 được hai cụ nhận nuôi từ năm 1945.

Ông Nguyễn Nhật Ph có vợ là bà Nguyễn Thị T và sinh được hai người con là: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ch và bà Nguyễn Thị Thanh H.

Bà Nguyễn Thị C3 có chồng là ông Nguyễn Văn B7 sinh năm 1940, chết năm 2007. Vợ chồng bà C3, ông B3 sinh được ba người con: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị B2.

Về tài sản, hai cụ Ph – Th5 sinh thời có những tài sản sau:

1. Đất thổ cư: Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26, diện tích 527,4m² thuộc thôn VL, TT, VG, Hưng Yên. Trên đất có một ngôi nhà 3 gian lợp ngói xây dựng khoảng cuối năm 1969, 1970.

2. Đất nông nghiệp:

Bà D xác định, cụ Th5 trước khi mất năm 1993 được chia đất nông nghiệp tại các xứ đồng sau: Thửa đất số 249/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 529m² xứ đồng Diện Lợn; Thửa số 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích 235m² thuộc xứ đồng Trại. Đều thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, Hưng Yên.

Do hai cụ Ph, Th5 chết đều không để lại di chúc nên nay bà D khởi kiện yêu cầu:

- Chia thừa kế theo pháp luật 527,4m² đất thổ cư tại thửa số 135, tờ bản đồ số 26; 529m² đất thửa số 249/4, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Diện Lợn; 235m² đất tại thửa số 145/21, tờ bản đồ số 6, xứ đồng Trại. Đều thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, Hưng Yên.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/4/2001, số vào sổ số 90, do UBND huyện VG cấp cho bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 321663, vào sổ số CS 01951, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 30/7/2018 cho hộ bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CM 040487, vào sổ số CS 01973, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/8/2018 cho bà Nguyễn Thị T. Các Giấy chứng nhận trên đều cấp cho thửa đất thổ cư số 135, tờ bản đồ số 26, diện tích 527,4m² thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà D thay đổi lời khai. Bà xác định, thửa đất thổ cư số 135, tờ bản đồ số 26, diện tích 527,4m² thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Dương Văn T7. Sau khi vợ chồng cụ T7 mất thì để lại cho vợ chồng con trai là Quách Văn Kh2 và Trần Thị Kh2. Lý do cụ Kh2 đổi sang họ Quách là để gia đình cụ T7 được phép sinh sống trên đất vì cụ T7 không phải là người địa phương. Hai cụ Kh2, T7 sinh được hai người con gái là cụ Quách Thị Th5 và Quách Thị Ng2. Sau khi cụ Kh2 mất thì cụ T7 quản lý và sống cùng con gái là Quách Thị Th5 và con rể là Nguyễn Văn Ph. Cụ Ph chết năm 1956, cụ T7 chết năm 1966 trên thửa đất này. Đối với cụ Ng2 thì lấy cụ U và sinh sống tại thửa đất khác từ những năm 1940. Cụ Ng2 chết năm 2012, cụ U chết năm 2006. Theo bà, thửa đất thổ cư đang tranh chấp với bà T là của cụ T7 để lại cho cụ Th5 mà không phải là của vợ chồng hai cụ Ph, Th5 vì cụ Ph chỉ là người ở rể trên đất. Năm 1966 cụ T7 mất thì cụ Th5 chính thức toàn quyền quản lý thửa đất. Về yêu cầu khởi kiện bà vẫn giữ nguyên

Bị đơn - bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bố mẹ chồng bà là hai cụ Nguyễn Văn Ph, Quách Thị Th5. Cụ Th5 chết năm 1993 còn cụ Ph chết năm 1956.

Hai cụ Ph, Th5 sinh được ba người con gồm: Ông Nguyễn Nhật Ph, sinh năm 1939 (liệt sỹ hy sinh năm 1968), ông Nguyễn Thanh Ch2, sinh năm 1943 (chết năm 1968 không có vợ con), bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1945. Ngoài ra, hai cụ còn có một người con nuôi là bà Nguyễn Thị C3 - sinh năm 1937, chết năm 2003.

Bà Nguyễn Thị C3 có chồng là ông Nguyễn Văn B7 chết năm 2007 và sinh được 3 con gồm Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị B2.

Năm 1960, bà kết hôn với ông Nguyễn Nhật Ph. Sau khi cưới, bà về sống cùng với mẹ chồng là cụ Quách Thị Th5 tại thôn VL, TT, VG, Hưng Yên. Khi bà lấy ông Ph thì cụ Ph đã chết. Bà và ông Ph sinh được 2 người con là bà Nguyễn Thị Mỹ Ch và bà Nguyễn Thị Thanh H.

Bà Nguyễn Thị C3 có chồng là ông Nguyễn Văn B7 sinh năm 1940, chết năm 2007. Vợ chồng bà C3, ông B7 sinh được ba người con: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị B2.

Về đất ở, bà xác định thửa đất thổ cư tại thôn VL, TT, VG, Hưng Yên là tài sản chung của hai cụ Ph, Th5 để lại. Cụ Ph chết năm 1956 nên đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế (30 năm) theo quy định tại Bộ luật dân sự 2015. Từ thời điểm bà xây nhà năm 1970 trên đất thì cụ Th5 đã đồng ý cho bà toàn bộ thửa đất. Năm 2000, bà đã được UBND huyện VG cấp gồm 300m² đất ở và 227m² đất vườn. Đến năm 2018, bà đã nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất vườn thành đất ở lâu dài và đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp giấy chứng nhận toàn bộ là đất ở theo Giấy chứng nhận số CM 040487 ngày 21/8/2018. Vì vậy bà đề nghị Tòa án công nhận cho bà quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất trên.

Đối với đất nông nghiệp: Năm 1993, bà được Nhà nước cấp đất nông nghiệp tên hộ Nguyễn Thị T. Thời điểm cấp hộ gia đình bà có hai khẩu gồm bà và cụ Th5. Đến năm 2004, hộ gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tổng số 1454m² với tổng số 5 thửa đất: Thửa số 145/21 diện tích 235m²; thửa số 208/13^a diện tích 163m²; thửa số 248/12 diện tích 103m²; thửa số 294/4 diện tích 529m²; thửa số 91/16 diện tích 424m².

Theo bà T, thực tế hộ gia đình bà chỉ có 4 thửa đất nông nghiệp là thửa số 145/21; thửa số 248/12; thửa số 294/4; thửa số 91/16. Còn thửa số 208/13^a diện tích 163m² là của gia đình anh PH8m Văn T6. Khi nhà nước làm đường quốc lộ 5B đã thu hồi của gia đình bà hai thửa: thửa số 248/12 diện tích 103m² và thửa số 91/16 diện tích 424m². Tổng số tiền đền bù khoảng 161.000.000đ chi H7 là con gái bà đã nhận hộ. Đối với thửa số 208/13^a diện tích 163m² là của gia đình anh PH8m Văn T6 nhưng lại cấp nhầm trong sổ đỏ của gia đình bà nên khi nhà nước thu hồi để làm trạm biến áp thì bà là người ký hồ sơ giấy tờ để hoàn thiện thủ tục nhưng tiền bồi thường do gia đình anh T6 nhận.

Nay bà đề nghị công nhận 2 thửa ruộng còn lại là thửa số 145/21 diện tích 235m²; thửa số 294/4 diện tích 529m² thuộc quyền sử dụng của bà. Về số tiền đền bù 2 thửa ruộng đã bị thu hồi (thửa số 248/12; thửa số 91/16) là 161.000.000đ hiện do chị H7 vẫn đang quản lý, bà xác định là di sản của cụ Th5 để lại và yêu cầu chị H7 phải trả lại để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về số tiền sửa nhà năm 2013, bà T xác định chị H7 là người đứng ra mua bán nguyên vật liệu và thanh toán công thợ với số tiền khoảng trên dưới 100 triệu đồng. Bà là người đưa tiền cho chị H7 để thanh toán. Ngoài ra, bà còn cho bà H8 vay 40 triệu đồng, bà H8 đã trả. Đồng thời có việc chị H7 mua 3 chỉ vàng để làm quà cưới cho cháu Tạ Thị Kiều A năm 2013. Nhưng theo bà T, tiền sửa nhà, cho bà H8 vay, mua quà cưới trên đều không liên quan đến số tiền đền bù đất 161.000.000đ.

Trong số tiền 161.000.000đ, bà T xác nhận có cho chị Vũ Thị Kim A2 vay 20.000.000đ, lãi chị Kim A2 đã trả bà còn tiền gốc 20 triệu đồng thì chị Kim A2 đã đưa cho chị H7.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị Thanh H: Bà là con của bà T và ông Ph. Bà thống nhất với trình bày của bà D và bà T về ông bà nội là hai cụ Ph, Th5 và các con đẻ, con nuôi của hai cụ. Năm 2011, nhà nước thu hồi của hộ bà T hai thửa đất: thửa số 248/12 diện tích 103m² và thửa số 91/16 diện tích 424m². Số tiền đền bù là khoảng hơn 161.000.000đ bà đã nhận thay bà T tại trụ sở UBND xã TT. Sau khi nhận tiền đền bù, bà gọi bà T lên nhà bà đồng thời đã trả bà T số tiền đó. Bà T nhờ bà giữ hộ 50.000.000đ mục đích là để sau này cho cháu Kiều Anh con chị Ch. Sau khi bà T nhận tiền đã cho bà Đỗ Thị H8 vay 40.000.000đ vay làm 2 lần (một lần 10 triệu và một lần 30 triệu) và cho chị Vũ Thị Kim A2 vay 20.000.000đ. Các khoản tiền vay trên bà là người đưa tiền và đều lấy từ số tiền đền bù ruộng. Việc thỏa thuận lãi suất và trả tiền lãi cho nhau là giữa bà T với bà H8 và chị Kim A2. Còn lại 51.000.000đ tiền đền bù thì bà đã trả bà T. Sau đó, chị Kim A2 đã trả cho mẹ bà 20.000.000đ và bà cầm hộ bà T số tiền 20 triệu này. Khoảng mừng 4 tết năm 2013, bà T bảo bà đi mua vàng để làm quà cưới tặng cháu Tạ Kiều Anh (con gái chị Ch). Bà và cháu Kiều Anh đã đi mua 3 chỉ vàng với giá 4.300.000đ/1 chỉ, cộng với tiền công 300.000đ tổng là 13.200.000đ. Số tiền này được lấy từ khoản 20.000.000đ mà chị Kim A2 đã trả, còn lại 6.800.000đ bà tiếp tục giữ hộ bà T.

Tháng 10/2013, bà T bảo bà đứng ra sửa nhà hộ. Bà bảo mẹ là phải báo cho những chỗ đã vay tiền để lấy tiền sửa nhà. Khi sửa nhà gần xong thì bà H8 có trả mẹ bà 40 triệu đồng, bà là người nhận thay. Như vậy tổng số tiền bà cầm của mẹ bà gồm: 40 triệu đồng tiền bà H8 trả, 6,8 triệu đồng còn lại từ khoản 20 triệu chị Kim A2 trả, 50 triệu đồng là khoản tiền mà bà giữ hộ mẹ mục đích để cho cháu Kiều A. Tổng cộng là 96.800.000đ. Tổng số tiền chi sửa nhà hết 114.160.000đ, trừ vào số tiền của mẹ bà mà bà đang giữ 96.800.000đ. Còn thiếu 17.360.000đ, bà đã bù vào cho mẹ. Trước đây bà không yêu cầu bà T phải trả khoản tiền này nhưng nay do bà T cho rằng bà đang cầm số tiền đền bù ruộng và yêu cầu chia thừa kế nên bà yêu cầu bà T phải trả bà số tiền 17.360.000đ.

Tại lời khai bổ sung, bà H7 xác định đối với số tiền đền bù ruộng đã thu hồi 116 triệu đồng là tiêu chuẩn ruộng của riêng bà T mà không phải là di sản của cụ Th5. Còn lại hai thửa ruộng hiện đang tranh chấp là tiêu chuẩn của riêng cụ Th5 nên bà đề nghị tách yêu cầu chia thừa kế số tiền đền bù ruộng 161 triệu đồng mà bà T yêu cầu để giải quyết ở một vụ kiện khác.

Về kỹ Ph thừa kế nếu được hưởng, bà H7 đề nghị được chia hiện vật để làm nhà thờ họ ngoại cụ Quách Thị Th5.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ Ch trình bày: Ông bà nội của bà là cụ Nguyễn Văn Ph và cụ Quách Thị Th5. Bà là con đẻ của ông Nguyễn Nhật Ph chết năm 1968 và bà Nguyễn Thị T. Trước khi chết, ông Ph có để lại khối di sản gồm: 527,4m² đất thổ cư thuộc thửa số 135, tờ bản đồ 26 tại thôn VL, TT, VG. Sau này bà T đã ra UBND xã TT làm thủ tục tách cho bà 139,4m²; tách cho cháu Tạ Thị Kiều A 237,2m² nhưng bà và chị Kiều Anh chưa được cấp Giấy chứng nhận. Hiện nay toàn bộ thửa đất thổ cư vẫn do bà T quản lý, sử dụng. Trên đất, năm 1970 bà T có xây một ngôi nhà 3 gian lợp ngói, 1 gian bếp. Sau đó ngôi nhà xuống cấp thì bà T có bỏ tiền ra tu sửa. Đối với 600m² đất nông nghiệp tại thửa 249/4 xứ đồng Diện Lợn là tiêu chuẩn của bà T mà không phải là của ông bà nội để lại. Đối với đất thổ cư và đất nông nghiệp bà D khởi kiện bà T yêu cầu chia thừa kế. Bà xác định là tài sản của bà T nên đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà D. Bà xác định không có công sức đóng góp đối với tài sản tranh chấp nên không có yêu cầu gì.

- Ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông là con của bà Nguyễn Thị C3 (chết năm 2004) và ông Nguyễn Văn B7 (chết năm 2007). Theo ông được biết thì mẹ ông là bà C3 được hai cụ Ph, Th5 nhận nuôi từ những năm 1945. Trên sổ sách UBND xã quản lý thì không thể hiện việc cụ Ph, Th5 nhận nuôi mẹ ông. Vợ chồng bà C3, ông B3 sinh được ba người con: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị B2.

Khi cụ Ph và cụ Th5 mất có để lại mảnh đất thổ cư và đất 03 hiện nay bà T đang quản lý, sử dụng.

Đối với việc bà D khởi kiện chia di sản thừa kế của hai cụ Ph, Th5 để lại ông nhất trí. Trong trường hợp ông được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật thì ông từ chối nhận. Ông xác định không có công sức đóng góp gì đối với di sản của hai cụ và đề nghị xét xử vắng mặt ông.

Ngày 26/8/2023 và 18/9/2023, ông Bảo có đơn đề nghị nếu ông được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật, ông xin góp vào cho bà D để xây dựng nhà thờ họ ngoại cụ Quách Thị Th5.

- Ông Nguyễn Văn B1 trình bày: Ông là con của bà Nguyễn Thị C3 (chết năm 2004) và ông Nguyễn Văn B7 (chết năm 2007). Theo ông được biết thì mẹ ông là con nuôi cụ Th5. Trong trường hợp ông được hưởng di sản thừa kế thì ông có nguyện vọng giao lại cho bà T quản lý sử dụng. Ông đề nghị xét xử vắng mặt ông.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích: Bà là con của ông B3, bà C3. Bố mẹ bà sinh được 4 người con là Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn Chế - sinh năm 1963 (đã chết khi mới 8 tuổi) và bà Nguyễn Thị Ngọc Bích.

Bà C3 mẹ bà là con nuôi của bố mẹ đẻ bà D. Về việc bà D khởi kiện chia thừa kế di sản của các cụ để lại bà xác định không liên quan và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án. Trong trường hợp bà được hưởng thừa kế, bà tự nguyện giao lại Ph của bà cho bà Nguyễn Thị T để làm nhà thờ. Sau đó, bà Bích có đơn đề ngày 09/1/2022 thay đổi quan điểm cụ thể như sau: Đối với kỷ Ph thừa kế mà bà được hưởng theo tiêu chuẩn đối với đất nông nghiệp và đất thổ cư, bà tự nguyện hiến toàn bộ vào việc xây dựng nhà thờ họ ngoại cụ Quách Thị Th5. Bà Bích đồng thời đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Ngày 18/9/2023, bà Bích có đơn đề nghị góp Ph di sản thừa kế nếu được chia cho bà D để xây nhà thờ.

- Ông Nguyễn Văn K: Ông có thuê của bà T thửa ruộng số 249/94, tờ bản đồ số 7, diện tích 529m² tại xứ đồng Diện Lợn từ năm 2014. Thời hạn thuê là 10 năm với giá tiền là 400.000đ/1 sào/1 năm. Trên đất ông có trồng Bưởi, Cam, Ổi. Nay bà D khởi kiện chia thừa kế đối với thửa ruộng trên thì ông không yêu cầu giải quyết đối với tài sản của ông trên đất. Khi nào Tòa án phán quyết và giao đất cho ai thì ông sẽ thỏa thuận với người được giao đất. Ông Kỳ đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Bà Dong Thị Kh: Năm 1992, bà được bà T cho sản xuất nông nghiệp tại thửa ruộng 145/21, tờ bản đồ số 6, xứ đồng Trại và không phải trả tiền thuê đất. Trên đất bà trồng chuối, rau. Về việc bà D khởi kiện chia thừa kế thửa ruộng hiện bà đang canh tác, bà không có yêu cầu hay đề nghị gì đối với tài sản trên đất đồng thời xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Nguyễn Thị X: Bà là con gái của cụ Quách Thị Ng2. Cụ T7 sinh được hai người con gái là Quách Thị Th5 và Quách Thị Ng2. Khoảng năm 1940, cụ T7 có mua một mảnh đất riêng cho cụ Ng2 sinh sống cùng chồng là Nguyễn Văn U. Hai cụ Ng2, U đã chết từ lâu và sinh được năm người con là:

Ông Nguyễn Văn Đ8 (liệt sỹ chống Mỹ có vợ là bà Nguyễn Thị Kh5, con gái là Nguyễn Thị H5); bà Nguyễn Thị X; ông Nguyễn Khắc Nh, ông Nguyễn Đức Thuận đã (chết năm 2018 có vợ là bà Phạm Thị Q và bốn người con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Đức Th4) và ông Nguyễn Văn Thúy. Về nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà D và bà T, bà xác định là của cụ Dong Văn T7 để lại cho cụ Kh2 và cụ T7. Sau khi cụ T7 chết năm 1966 thì để lại cho cụ Th5. Cụ Th5 lấy cụ Ph (chết năm 1956) và sinh sống trên đất. Ban đầu bà xác định không liên quan và từ chối tham gia tố tụng, sau đó bà XU thay đổi quan điểm và đề nghị nếu được chia di sản của mẹ bà để lại theo quy định của pháp luật thì bà tự nguyện nhường di sản này cho bà D để xây nhà thờ.

Ông Nguyễn Khắc Nh: Ông là con cụ Quách Thị Ng2 (chết năm 2013) và cụ Nguyễn Văn U (chết 1986). Về các anh chị em, ông trình bày thống nhất với bà XU. Đối với thửa đất tranh chấp giữa bà D và bà T, ông xác định không liên quan và không có yêu cầu gì. Ông từ chối nhận di sản nếu được chia và xin được

vắng mặt tại phiên tòa. Sau đó ông Nhu thay đổi là nếu được hưởng di sản thì ông sẽ nhường cho bà D để xây nhà thờ.

Ông Nguyễn Văn Th7: Ông là con của cụ Ng2, U. Về nguồn gốc đất tranh chấp theo ông được biết là của cụ T7 để lại cho hai cụ Kh2, T7 (cụ Kh2 là con duy nhất của cụ T7). Cụ Kh2, cụ T7 sinh được 2 con gái là cụ Th5 và cụ Ng2. Sau khi cụ Ng2 lập gia đình với cụ U thì cụ T7 mua một mảnh đất riêng cho cụ Ng2 sinh sống. Cụ T7, cụ Th5 sinh sống trên đất hiện nay đang tranh chấp. Ông xác định không liên quan và không có yêu cầu gì đối với đất tranh chấp. Nếu được chia di sản thì ông cũng từ chối không nhận.

Bà Phạm Thị Q: Bà là vợ ông Nguyễn Đức Th9 (chết năm 2018). Ông Thuần là con trai hai cụ Ng2, U. Cụ Ng2 khi đi lấy chồng đã được hai cụ Kh2, T7 mua cho một mảnh đất khác và không liên quan đến thửa đất tranh chấp giữa bà D và bà T. Cụ Th5 sinh sống trên thửa đất tổ tiên để lại và trông nom chăm sóc cụ T7. Cụ Ph lấy cụ Th5 và sinh được 3 người con là ông Ph, ông Ch2 và bà D. Cụ Ph ở rể nhưng chết trước cụ T7. Bà xác định không liên quan đến tranh chấp và nếu được hưởng di sản thì bà cũng từ chối nhận và xin được vắng mặt.

Các con của bà Q, ông Th7 gồm chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Th3, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Đức Th4 trình bày: Các anh chị không liên quan đến tranh chấp nên từ chối tham gia tố tụng. Trong trường hợp nếu được hưởng di sản thừa kế thì các anh chị cũng từ chối không nhận và đều xin được vắng mặt tại Tòa án.

Bà Nguyễn Thị H5: Bà là con gái duy nhất của ông Nguyễn Văn Đ5 (liệt sỹ hi sinh năm 1969) và bà Nguyễn Thị Kh6. Bà xác định không liên quan đến thửa đất đang tranh chấp giữa hai bà D, T nên đề nghị từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án. Nếu được hưởng thừa kế thì bà cũng từ chối không nhận.

UBND xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên trình bày:

Nguồn gốc đất ở tranh chấp là của hai cụ Ph, Th5 để lại. Theo bản đồ 299 nằm trên 2 thửa: thửa 130, diện tích 410m² và thửa số 144 diện tích 410m² đều thuộc tờ bản đồ số 7, loại đất T. (Không có sổ mục kê kèm theo). Theo bản đồ năm 1999 là thửa số 220, tờ bản đồ số 9, diện tích 528m² (trong đó có 300m² đất ở, 228m² đất vườn), đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T và được UBND huyện VG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/4/2001. Theo bản đồ năm 2016 là thửa số 135, tờ bản đồ số 26, diện tích 527,4m². Ngày 30/7/2018 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 321663 với diện tích 527,4m² (có 300m² đất ở; 227,4m² đất trồng cây lâu năm). Sau đó, bà T có đơn đề nghị xác định đất vườn thành đất ở nên ngày 21/8/2018, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 040487 với diện tích 527,4m² đất ở nông thôn.

Về đất nông nghiệp:

Theo sổ rà soát nhân khẩu để chia đất nông nghiệp (không rõ năm) thì tại sổ thứ tự số 79, cụ Th5 được chia 1 khẩu là 1 sào 10 thước và được hưởng đất

hương hỏa liệt sỹ là 72m². Tổng diện tích cụ Th5 được chia là 1 sào 13 thước = 672m².

Bà Nguyễn Thị T được chia 1 khẩu = 1 sào 10 thước = 600m².

Năm 1996, UBND huyện Châu Giang cấp sổ đất nông nghiệp cho hộ bà T gồm 2 khẩu được chia ruộng là cụ Th5 và bà T với tổng diện tích là 1272m². Trong đó, cụ Th5 có 672m², bà T có 600m². Ruộng được chia tại các xứ đồng sau:

- Thửa 665/141, tờ bản đồ số 7, diện tích 72m² tại Đồng Trại.
- Thửa 17/15, tờ bản đồ số 1, diện tích 715,2m² tại Mả Đình.
- Thửa 64/16, tờ bản đồ số 1, diện tích 424,8 m² tại khu Bàn Trên.
- Thửa 20/24, tờ bản đồ số 1, diện tích 60m² tại khu Diện Lợn.

Năm 2004, dồn thửa đổi ruộng, hộ bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp mới cho hai khẩu (cụ Th5, bà T) và 1 xuất hương hỏa liệt sỹ 72 m² của cụ Th5 được hưởng với tổng diện tích là 1454m², vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 02966, cấp ngày 27/4/2004. Tại các thửa ruộng sau:

- Thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích 235m².
- Thửa 208/13a, tờ bản đồ số 7, diện tích 163m².
- Thửa 248/12, tờ bản đồ số 7, diện tích 103m².
- Thửa 249/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 529m².
- Thửa 91/16, tờ bản đồ số 7, diện tích 424m².

Tuy nhiên, trong tổng diện tích 1454m² gồm 5 thửa nói trên. Có thửa 208/13a, tờ bản đồ số 7, diện tích 163m² là đất nông nghiệp của hộ gia đình ông PH8m Văn T6 (thôn VL, TT, VG) nhưng cấp nhầm sang Giấy chứng nhận của hộ bà T (việc cấp nhầm xuất phát từ việc trước đó, gia đình bà T và gia đình anh T6 có tạm thời đổi ruộng cho nhau). Thực tế sau khi dồn ruộng thì hộ bà T chỉ có 1291m² (tăng 19m² so với tiêu chuẩn được chia năm 1996) tại các thửa sau:

- Thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích 235m².
- Thửa 248/12, tờ bản đồ số 7, diện tích 103m².
- Thửa 249/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 529m².
- Thửa 91/16, tờ bản đồ số 7, diện tích 424m².

Trong 1291m² đất này thì cụ Th5 có 72m² đất hương hỏa liệt sỹ. Còn lại 1219m² đất là tiêu chuẩn chung của bà T và cụ Th5 mỗi người có ½. Đất của cụ Th5 và bà T được chia chung tại các xứ đồng trên.

Khi nhà nước thu hồi đất để làm trạm Biến áp và làm đường cao tốc 5B thì hộ bà T đã bị thu hồi 2 thửa: Thửa 248/12, tờ bản đồ số 7, diện tích 103m²; Thửa 91/16, tờ bản đồ số 7, diện tích 424m². Tiền đền bù gia đình bà T đã nhận.

Đối với thửa 208/13a, tờ bản đồ số 7, diện tích 163m² cũng đã bị thu hồi. Do là đất của nhà ông T6 nên khi bồi thường, gia đình bà T chỉ ký hoàn thiện thủ tục còn số tiền bồi thường thì gia đình ông T6 đã nhận.

Do vậy, hiện nay hộ bà T chỉ còn hai thửa ruộng: Thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích 235m²; Thửa 249/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 529m².

- **Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cung cấp:** Về nguồn gốc đất ở hiện đang xảy ra tranh chấp là của ai thì Sở tài ngU không biết rõ. Ngày 24/4/2001, hộ bà Nguyễn Thị T được UBND huyện VG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ số 90 đối với thửa số 220, tờ bản đồ số 9, diện tích 528m² (trong đó có 300m² đất ở, 228m² đất vườn lâu dài). Ngày 01/6/2018, bà T có bản cam kết báo mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 và đề nghị được cấp lại. UBND xã TT và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện VG đã tiến hành các thủ tục để cấp lại Giấy chứng nhận cho bà T. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, ngày 30/7/2018 Sở tài ngU và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 321663 đối với thửa số 135, tờ bản đồ 26, diện tích 527,4m² (có 300m² đất ở; 227,4m² đất trồng cây lâu năm). Ngày 02/8/2020, chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện VG tiếp nhận hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận của bà T đề nghị xác định lại đất vườn thành đất ở. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính nộp lệ phí trước bạ đối với diện tích đất vườn 227,4m² là 2.274.000đ. Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên đã cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 040487 ngày 21/8/2018, đối với thửa số 135, tờ bản đồ 26, diện tích 527,4m² là đất ở nông thôn.

Những người làm chứng trình bày:

- Bà Đỗ Thị H8: Tại đơn đề nghị đề ngày 28/9/2022, bà trình bày: Nhiều năm trước, bà có vay của bà Nguyễn Thị T nhiều lần tổng cộng là 60.000.000đ. Theo bà, nguồn tiền cho vay là do bà T T7 cóp từ nhiều năm. Khi vay không có giấy tờ gì. Khi bà T sửa nhà khoảng năm 2013 thì bà T có bảo tôi trả tiền và tôi đã trả bà T toàn bộ 60.000.000đ. Bà H8 xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và phiên xét xử của Tòa án. Đến đơn đề ngày 13/12/2022, bà H8 xác nhận có nhận của Bà H7 30 triệu đồng và ký vào sổ vay của bà H7 ngày 02/4/2012. Tiền vay này là tiền đền bù đất 03 của bà T và bà đã trả cả gốc cùng lãi cho bà T. Đối với giấy ngày 28/9/2022 là do bà Ch đưa cho bà ký song trước khi ký bà không đọc nội dung. Vì vậy bà xin rút lại lời trình bày ngày 28/9/2022 và giữ ngU trình bày theo đơn ngày 13/12/2022.

- Chị Vũ Thị Kim A2: Khoảng năm 2009 (ngày tháng chị không nhớ), chị trực tiếp hỏi vay tiền bà Nguyễn Thị T với số tiền là 20.000.000đ. Khi chị hỏi vay thì bà T nói với chị là tiền của bà chị Nguyễn Thị Thanh H cầm và bảo chị ra nhà chị H7 mà lấy, bà đã bảo chị H7 rồi. Chị và bà T trực tiếp thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Sau khi nghe bà T nói vậy, chị đã ra nhà chị Nguyễn Thị Thanh H và chị H7 đã đưa cho chị 20.000.000đ. Khi đưa tiền cho chị, chị H7 có viết vào quyển sổ nhưng do lâu rồi nên chị không nhớ có ký nhận vào sổ hay không. Sau khi vay tiền, chị là người trực tiếp trả lãi cho bà T. Đến nay, chị đã trả nợ gốc trực tiếp cho chị H7 và không còn nợ nần gì mẹ con bà T. Về thời gian trả nợ gốc do

đã lâu nên chị không nhớ nhưng khoảng vài ba năm sau khi vay. Chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Đất thổ cư: Thửa số 135, tờ bản đồ 26 tại thôn VL, TT, VG, Hưng Yên có diện tích theo hiện trạng là 533,8m². Trên đất có ngôi nhà cấp 4, 1 bể nước, một lán lợp ngói proximang diện tích 5,4m²; bếp lợp ngói đỏ diện tích 26,8m²; 87,5m² sân gạch trước nhà; 10m² sân bê tông cạnh bếp; 01 cây hương diện tích 1,4m² cao 2,2m; 01 cây Hồng xiêm, 01 cây Nhãn; 96 cây Đinh lăng; 01 cây Ôi; 01 giàn gác làm bằng tuýp sắt đường kính 34 và 21 có diện tích 61m²; Tường hoa cao 55cm, dài 9,65m; tường xây xung quanh thửa đất cao 1,6m, dài 66,55m; 02 trụ cổng (40x40)cm, cao 2,1m; cổng sắt 4,2m².

Trị giá đất thổ cư thửa số 135, tờ bản đồ 26 tại thôn VL, TT, VG, Hưng Yên có giá 10.000.000đ/m².

Đất ruộng nông nghiệp: Thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, xứ đồng Trại có diện tích thực tế là 248m²; Thửa 249/4, tờ bản đồ số 7 xứ đồng Điện Lợn có diện tích 529m². Hai thửa đều có giá 115.000đ/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 22 tháng 09 năm 2023, Tòa án nhân dân Tỉnh Hưng Yên đã áp dụng khoản 2, khoản 5 Điều 26; khoản 1, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 649, 650, 651, 652, 653, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc chia di sản thừa kế của cụ Quách Văn Kh2 và Trần Thị T7 theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26, diện tích hiện trạng 533,8m² thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên; Và đất nông nghiệp của cụ Quách Thị Th5 để lại tại thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích thực tế 248m²; Thửa 249/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 529m²; Yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện VG và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hưng Yên đã cấp cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất thổ cư số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc chia thừa kế di sản của cụ Quách Thị Th5 trong số tiền đền bù đất đất nông nghiệp 161.000.000đ.

3. Xác định Ph tài sản chung của hai cụ Quách Văn Kh2 và Trần Thị T7 để lại là 533,8m² đất thổ cư tại thửa 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên. Trị giá đất là 5.338.000.000đ.

Tài sản riêng của cụ Quách Thị Th5 là: 424,5m² đất nông nghiệp thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên (trong đó có 248m² đất thửa số

145/21, tờ bản đồ số 6; 176,5m² thửa 249/4, tờ bản đồ số 7). Trị giá đất 48.817.500đ.

4. Áng trích công sức trông nom, duy trì, tôn tạo, bồi đắp tài sản của bà T: Đối với đất thổ cư là 738.000.000đ; đất nông nghiệp là 8.817.500đ. Tổng công sức trích trả bà T là 746.817.500đ.

5. Di sản của các cụ còn lại để chia thừa kế:

- Di sản chung của hai cụ Kh2, T7 4.600.000.000đ.

- Di sản riêng của cụ Th5: 40.000.000đ.

6. Chia thừa kế di sản của ba cụ Kh2, T7, Th5 theo pháp luật. Việc phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị T 294,354m² đất (hình ABCDEF trên sơ đồ), là một Ph của thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên cùng các tài sản trên đất được giao.

- Giao cho bà Nguyễn Thị D 179,446m² đất (hình AFLMNO trên sơ đồ), là một phần của thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên cùng các tài sản trên đất được giao.

Giao cho bà D 424,5m² đất nông nghiệp (trong đó có 248m² thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, xứ đồng Diện Lợn; 176,5m² đất thuộc thửa số 249/4, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Trại).

- Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh H 60m² đất (hình OPQRSTUN trên sơ đồ), là một phần của thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên cùng các tài sản trên đất được giao.

Đối với diện tích đất 352,5m² còn lại tại thửa số 249/4, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Trại là đất ruộng tiêu chuẩn của bà Bà T nên bà T được quyền quản lý sử dụng.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

Các đương sự được giao đất có quyền làm đơn gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật định.

7. Việc trả chênh lệch tài sản:

Bà T còn phải trả bà D số tiền 1.533.300.905đ.

Bà H7 phải trả bà D 210.000.000đ; trả bà T 4.870.415đ.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với số tiền phải thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

8. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 24/4/2001, số vào sổ số 90, do UBND huyện VG cấp cho bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 321663, vào sổ số CS 01951, do Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh Hưng Yên cấp ngày 30/7/2018 cho hộ bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CM 040487, vào sổ số CS 01973, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/8/2018 cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất thổ cư số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/10/2023, nguyên đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia lại vị trí, diện tích phần di sản thừa kế và xác định, tính toán lại việc trả chênh lệch tài sản.

Ngày 06/10/2023, bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến phần đất thổ cư, chia di sản thừa kế của Th5 đối với diện tích đất nông nghiệp.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị D giữ nguyên kháng cáo. Bà đề nghị phân chia lại đất thổ cư theo hướng giao cho bà được sử dụng phần đất có công, sân gạch có chiều ngang 2,55m để bà thuận tiện trong việc xây nhà thờ họ còn bà T vẫn có thể mở công ở phần đất vườn phía sau có chiều ngang 2,92m. Về đất nông nghiệp: Toàn bộ đất nông nghiệp hiện nay là của cụ Th5 vì trước đây khi giao đất đã giao rõ ràng, còn phần đất nông nghiệp của bà T đã bị Nhà nước thu hồi và bà T đã nhận tiền bồi thường. Do đó, bà đề nghị phải xác định toàn bộ đất nông nghiệp hiện nay là di sản thừa kế của cụ Th5 và phân chia.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T giữ nguyên kháng cáo. Bà trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế của cụ Kh2, cụ T7 là vượt quá yêu cầu khởi kiện; xác định bà C3 là con nuôi của cụ Th5 là không đúng vì không có giấy tờ nhận con nuôi; đất thổ cư bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên là của bà. Do đó, bà đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến phần đất thổ cư, chia di sản thừa kế của Th5 đối với diện tích đất nông nghiệp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thanh H nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn; bà Nguyễn Thị Mĩ Ch, chị Tạ Thị Kiều A nhất trí với lời trình bày của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn: tăng phần án trích công sức bảo quản, trông nom, duy trì, tôn tạo di sản thừa kế cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Kháng cáo của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị D và bị đơn – bà Nguyễn Thị T trong thời hạn luật định và đều đã có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí do là người cao tuổi nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về xác định tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ những người tham gia tố tụng.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Tại các đơn khởi kiện ngày 10/9/2019 và ngày 22/11/2019, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 11/8/2020, và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị D yêu cầu chia di sản của các cụ Ph, cụ Th5, cụ T7, cụ Kh2 để lại là thửa đất thổ cư tại thửa số 135, tờ bản đồ số 26, thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, Hưng Yên. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét phân chia di sản thừa kế của cụ Kh2, cụ T7 để lại là trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn Ph (chết năm 1956) và cụ Quách Thị Th5 (chết năm 1993). Cụ Trần Thị T7 chết năm 1966, cụ Kh2 chết trước năm 1945. Theo Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015, Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân Tối cao: Thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990. Do đó, đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D là trong thời hiệu khởi kiện.

*** Về nội dung:**

[6] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng thửa đất thổ cư tại thửa số 135 tờ bản đồ số 26, thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, Hưng Yên không phải là di sản thừa kế của hai cụ Kh2, T7, Hội đồng xét xử thấy:

Tại Báo cáo kết quả xác minh thửa đất của bà Nguyễn Thị T đang sử dụng tại thôn VL, xã TT, huyện VG ngày 05/6/2018 của UBND xã TT gửi Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Hưng Yên, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện VG đã xác định: “*Nguồn gốc thửa đất trên là đất thổ cư cũ, ông cha để lại, sử dụng ổn định vào mục đích đất ở trước ngày 18/12/1980*”. Tại Biên bản hòa giải ngày 10/11/2018, ông Nguyễn Văn T7, bà Nguyễn Thị X (là các con cụ Ng2) đều xác định: nguồn gốc thửa đất là của cụ ngoại ông bà để lại cho ông bà Ph ở và tại buổi hòa giải này có mặt bà T, chị Ch và không có ý kiến gì về nguồn gốc đất ở. Như

vậy, trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai và sự thừa nhận của các bên đương sự thì có căn cứ xác định: Thừa đất thổ cư hiện đang tranh chấp có nguồn gốc là của tổ tiên để lại cho hai cụ Kh2, T7. Đối với cụ Ph, sau khi lấy cụ Th5 là con gái của hai cụ Kh2, T7 thì về ở rể và sinh sống trên nhà đất này. Không có tài liệu chứng cứ thể hiện việc cụ Kh2, cụ T7 giao quyền quản lý sử dụng thừa đất thổ cư cho vợ chồng cụ Ph, cụ Th5. Cụ Ph chết năm 1956 trước khi cụ T7 chết năm 1966. Tại phiên tòa, các đương sự cũng đều thừa nhận trên đất của các cụ để lại có 05 gian nhà và bếp, đến năm 1970 mới phá đi để xây lại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thừa đất thổ cư tại thửa số 135, tờ bản đồ số 26, thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, Hưng Yên có diện tích T7 thực tế là 533,8m², đơn giá 10.000.000đ/m²; trị giá đất là 5.338.000.000đ là di sản thừa kế của cụ Kh2, cụ T7 là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn cho rằng đây không phải là di sản của cụ Kh2, cụ T7 là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của ngu đơn, bị đơn về đất nông nghiệp:

[7.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Trên cơ sở cung cấp của chính quyền địa phương, có căn cứ xác định: Năm 1993, hộ bà T có 2 nhân khẩu là bà T và cụ Th5 được chia ruộng, trong đó: Cụ Th5 được chia 1 khẩu là 1 sào 10 thước và 72m² đất hương khói liệt sỹ = 672m²; bà Nguyễn Thị T được chia 1 khẩu = 1 sào 10 thước = 600m². Ruộng được chia cụ thể: 72m² tại xứ Đồng Trại; 715,2m² tại khu Mả Đình; 424,8 m² tại khu Bàn Trên; 60m² tại khu Diện Lợn. Cho đến năm 2004, dồn thửa đổi ruộng, hộ bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp mới cho hai khẩu (cụ Th5, bà T) và 1 xuất hương hỏa liệt sỹ 72m² của cụ Th5 được hưởng với tổng diện tích là 1.454m², vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 02966, cấp ngày 27/4/2004. Tuy nhiên, trong tổng diện tích 1.454m² trên, có thửa 208/13a, tờ bản đồ số 7, diện tích 163m² là đất nông nghiệp của hộ gia đình ông Phạm Văn T6 (thôn VL, TT, VG) nhưng cấp nhầm sang Giấy chứng nhận của hộ bà T, Thừa đất này đã bị thu hồi và hộ ông T6 đã nhận tiền đền bù. Vì vậy, xác định được sau khi dồn ruộng thì hộ bà T có 1.291m² (tăng 19m² so với tiêu chuẩn được chia năm 1996) tại các thửa sau: Thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích 235m²; Thửa 248/12 tờ bản đồ số 7, diện tích 103m²; Thửa 249/4 tờ bản đồ số 7, diện tích 529m²; Thửa 91/16, tờ bản đồ số 7, diện tích 424m². Trong 1.291m² đất, cụ Th5 có 72m² đất hương khói liệt sỹ. Còn lại 1.219m² đất là tiêu chuẩn chung của bà T và cụ Th5 mỗi người có ½. Khi nhà nước thu hồi đất để làm trạm Biên áp và làm đường cao tốc 5B thì hộ bà T đã bị thu hồi 2 thửa: Thửa 248/12, tờ bản đồ số 7, diện tích 103m²; Thửa 91/16, tờ bản đồ số 7, diện tích 424m². Tiền đền bù gia đình bà T đã nhận. Do vậy, hiện nay hộ bà T chỉ còn hai thửa ruộng: Thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích 235m²; Thửa 249/4 tờ bản đồ số 7, diện tích 529m². Chính quyền địa phương cũng cung cấp, khi chia ruộng cho hộ gia đình thì chia chung cho các nhân khẩu trong hộ. Vì vậy có căn cứ xác định: Thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích 235m²; Thửa 249/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 529m² là tiêu chuẩn ruộng còn lại của bà T và cụ Th5.

[7.2] Căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy: Di sản của cụ Th5 từ đất nông nghiệp để xét chia thừa kế trong vụ án này được xác định như sau: Đối với thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích 235m² (diện tích thực tế là 248m²); Thửa 249/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 529m². Tổng hai thửa là 777m². Trong 777m², cụ Th5 ngoài tiêu chuẩn ruộng bằng với bà T thì cụ còn có 72 m² đất hương khói liệt sỹ. Ph đất ruộng là di sản của cụ Th5 là (777m² - 72m²): 2 + 72m² = 424,5m². Bà T có 352,5m². Đất nông nghiệp cụ Th5 để lại trị giá 115.000đ/m² x 424,5m² = 48.817.500đ. Việc bà Nguyễn Thị D kháng cáo cho rằng hai thửa đất nông nghiệp số 249/4, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Diện Lợn; và thửa số 145/21, tờ bản đồ số 6, xứ đồng Trại là tài sản riêng của cụ Th5 và không liên quan đến đất nông nghiệp của bà T là không có căn cứ.

[8] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất nông nghiệp 424,5m² là di sản của cụ Th5 nhưng sau đó lại không chia thừa kế, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế của cụ Th5 để lại sau khi trừ công sức cho bà T là người quản lý di sản, gồm: 40.000.000đ giá trị đất nông nghiệp và 2.300.000.000đ giá trị 230m² đất thổ cư, tổng cộng 2.340.000.000đ và đã phân chia cho các thừa kế. Do đó, nội dung kháng cáo này của bị đơn là không có căn cứ.

[9] Về tính công sức trông nom, tôn tạo, bồi đắp, duy trì tài sản:

Bà Nguyễn Thị T lấy chồng và về sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp từ năm 1960 cho đến nay. Chồng bà là ông Nguyễn Nhật Ph đi bộ đội và hy sinh năm 1974. Chỉ có bà là người trực tiếp sinh sống, trông nom, chăm sóc hai cụ T7, Th5 khi hai cụ còn sống và cũng chỉ có mình bà là người trực tiếp quản lý, tôn tạo, bồi đắp, duy trì khối tài sản là di sản thừa kế suốt từ năm 1960 cho đến nay. Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm ấn định công sức cho bà T 73,8m² là có Ph thấp, chưa phù hợp với công sức trông nom người để lại di sản, công sức tôn tạo, bồi đắp, duy trì tài sản trong khoảng thời gian dài (hơn 60 năm) của bà nên cần tăng phần này lên 100,8m² (trị giá 1.008.000.000đ) để đảm bảo quyền lợi cho bà T như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay. Như vậy, di sản đất thổ cư của hai cụ Kh2, T7 còn lại để chia thừa kế là 433m² trị giá 4.3300.000.000đ. Mỗi người có ½ tài sản = 216,5m² đất thổ cư tương ứng 2.165.000.000đ.

Đối với đất nông nghiệp của cụ Th5 là 424,5m² = 48.817.500đ. Bà T đã được hưởng lợi một phần từ việc canh tác và thu hoa lợi cũng như cho thuê đất nên Tòa án cấp sơ thẩm trích trả cho bà T một phần di sản tương ứng với số tiền 8.817.500đ là phù hợp. Trị giá di sản đất nông nghiệp của cụ Th5 còn lại là 40.000.000đ.

Tổng giá trị trích trả công sức trông nom, tôn tạo, bồi đắp, duy trì tài sản cho bà T là 1.016.817.500đ

[10] Về diện, hàng thừa kế và việc phân chia thừa kế:

[10.1] Về diện và hàng thừa kế, việc phân chia thừa kế di sản của hai cụ Kh2, T7:

Di sản của hai cụ Kh2, T7 còn lại để chia thừa kế là 433m² đất thổ cư. Hai cụ Kh2, T7 sinh được 2 người con gồm cụ Quách Thị Th5 và Quách Thị Ng2. Cụ Kh2 chết trước năm 1945, cụ T7 chết năm 1966. Cả hai cụ đều không để lại di chúc nên di sản của hai cụ sẽ được phân chia theo pháp luật cho hai cụ Th5 và Ng2, mỗi người được $\frac{1}{2}$ của 433m² đất thổ cư = 216,5m² đất.

[10.2] Về diện và hàng thừa kế, việc phân chia thừa kế di sản của cụ Th5:

Cụ Th5 lấy cụ Ph và sinh được các con là ông Nguyễn Nhật Ph, ông Nguyễn Thanh Ch2, bà Nguyễn Thị D. Cụ Ph chết năm 1956; ông Ph (hy sinh năm 1974) có vợ là bà T và hai con là bà H7 và bà Ch; ông Ch2 chết năm 1968 không có vợ con. Đối với bà Nguyễn Thị C3 (đã chết năm 2004) qua xác minh tại địa phương không thể hiện việc đăng ký con nuôi của hai cụ Ph, Th5 theo quy định của pháp luật. Song cả bà D, bà T, hai con của ông Ph là bà H7, bà Ch đều thừa nhận bà C3 được hai cụ Ph, Th5 nhận nuôi từ nhỏ và dựng vợ gả chồng; đồng thời công nhận bà C3 là con nuôi của hai cụ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà C3 là con nuôi của hai cụ Ph, Th5 và sẽ được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Bà T kháng cáo cho rằng bà C3 không phải là con nuôi của cụ Th5, cụ Ph là không có căn cứ chấp nhận.

Cụ Th5 chết năm 1993 không để lại di chúc, diện và hàng thừa kế gồm: Bà D, ông Ph và bà C3. Di sản của cụ Th5 để lại gồm 216,5m² đất thổ cư trị giá 2.165.000.000đ và đất nông nghiệp trị giá 40.000.000đ. Tổng di sản trị giá 2.205.000.000đ. Chia theo pháp luật di sản của cụ Th5: bà D, ông Ph và bà C3 mỗi người được hưởng 735.000.000đ.

Do ông Ph đã chết năm 1974 trước cụ Th5 nên hai con của ông là bà Ch và bà H7 sẽ được hưởng thừa kế thế vị kỷ Ph của ông Ph từ di sản của cụ Th5 mỗi người được 367.500.000đ. Bà Ch tự nguyện nhường kỷ phần của mình được hưởng cho bà T nên bà T được hưởng 367.500.000đ.

Do bà C3 đã chết năm 2003 nên kỷ phần của bà C3 hưởng từ cụ Th5 sẽ được phân chia cho chồng (ông B3) và các con là ông Bảo, ông Biền và bà Bích. Ông B3 cũng đã chết từ năm 2007 nên kỷ phần của bà C3 sẽ phân chia cho ông Bảo, ông Biền và bà Bích. Do ông Bảo, bà Bích tự nguyện nhường cho bà D, ông Biền nhường cho bà T. Nên bà D được hưởng $\frac{2}{3}$ kỷ Ph của bà C3 = 490.000.000đ; bà T được hưởng $\frac{1}{3}$ kỷ Ph của bà C3 = 245.000.000đ.

Như vậy, đối với di sản của cụ Th5: bà D được hưởng 735.000.000đ + 490.000.000đ = 1.225.000.000đ; bà T được hưởng: 367.500.000đ + 245.000.000đ = 612.500.000đ; bà H7 được hưởng 367.500.000đ.

[10.3] Về diện và hàng thừa kế, việc phân chia thừa kế di sản của cụ Ng2:

Cụ Ng2 chết năm 2013 có chồng là cụ U chết năm 1986. Hai cụ có 5 con chung gồm ông Nguyễn Văn Đà (liệt sỹ chống Mỹ hy sinh năm 1969 có vợ là bà Nguyễn Thị Khang, con gái là Nguyễn Thị H5); bà Nguyễn Thị X; ông Nguyễn Khắc Nh; ông Nguyễn Đức Thuần (đã chết năm 2018 có vợ là bà Phạm Thị Q và bốn người con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Đức Th4) và ông Nguyễn Văn Thúy.

Như vậy, di sản cụ Ng2 được thừa kế từ bố mẹ là cụ T7, cụ Kh2 sẽ phân chia theo pháp luật cho ông Đà (do ông Đà chết trước cụ U nên bà Hà được thừa kế thế vị), bà XU, ông Nhu, ông Thúy, ông Thuận (do ông Thuận đã chết năm 2018 nên bà Quy và bốn con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th3, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Đức Th4 được hưởng kỷ Ph của ông Thuận).

Bà Hà, ông Thúy, bà Quy và các con là Luật, The, Lua, Thuận đều từ chối nhận di sản nếu được hưởng. Vì vậy Ph di sản của cụ Ng2 sẽ được phân chia cho bà XU và ông Nhu. Do bà XU, ông Nhu tự nguyện nhường di sản được hưởng cho bà D để xây nhà thờ nên sẽ giao toàn bộ di sản của cụ Ng2 là 216,5m² đất, có giá trị 2.165.000.000đ cho bà D.

[11] Di sản các đương sự được nhận như sau:

Bà D: 1.225.000.000đ + 2.165.000.000đ = 3.390.000.000đ.

Bà T: 367.500.000đ (Ph của bà Ch nhường) + 245.000.000đ (Phần của ông Biền nhường) + công sức (1.008.000.000đ + 8.817.500đ) = 1.629.317.500đ.

Bà H7: 367.500.000đ.

[12] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc phân chia hiện vật:

Các đương sự đều có nhu cầu hưởng hiện vật. Bà D, bà H7 đề nghị được chia đất để làm nhà thờ các cụ, Bà T hiện đang sinh sống trên đất và chưa có chỗ ở khác; diện T7, hình thể thửa đất có thể phân chia được nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét phân chia đất cho bà D, bà T và bà H7 là có căn cứ. Khi phân chia, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ hiện trạng tài sản, nhằm giảm thiểu thiệt H8i và tránh phải phá dỡ các công trình kiến trúc được bà T xây dựng trên đất; bảo đảm diện tích đất tối thiểu khi tách thửa do UBND tỉnh Hưng Yên quy định tại Quyết định số 18/2014 QĐ – UBND ngày 21/11/2014 và Quyết định số 04/2017/QĐ – UBND ngày 26/4/2017. Hội đồng xét xử thấy việc phân chia theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật và đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Bà D kháng cáo đề nghị phân chia lại để bà được lấy công và phần sân trước nhà bà T là không hợp lý, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Toàn nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[13]. Đối với việc trả chênh lệch tài sản:

Đối trừ với Ph tài sản do bà T tạo lập giao cho bà D sử dụng (trị giá 13.421.595đ) thì bà T còn phải trả bà D số tiền 1.300.800.905đ

Bà H7 phải trả bà D 232.500.000đ; trả bà T 4.870.415đ.

[14] Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/4/2001, số vào sổ số 90, do UBND huyện VG cấp cho bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 321663, vào sổ số CS 01951, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 30/7/2018 cho hộ bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CM 040487, vào sổ số CS 01973, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/8/2018 cho bà Nguyễn Thị T. Các Giấy chứng nhận trên đều cấp cho thửa đất thổ cư số 135, tờ bản đồ số 26, diện tích 527,4m² thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên. Hội đồng xét xử thấy:

Thửa đất thổ cư hiện đang tranh chấp là của hai cụ Kh2, T7 để lại theo phân tích trên. Hai cụ chết không để lại di chúc và di sản chưa phân chia. Việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị T trong khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế, chưa có biên bản họp phân chia di sản của các đồng thừa kế là không đảm bảo quy định của pháp luật. Mặt khác, yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà D được chấp nhận, đồng thời thửa đất đã được phân chia cho bà T, bà D, bà H7. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà D về việc hủy toàn bộ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện VG và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên đã cấp cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất thổ cư số 135, tờ bản đồ số 26, diện tích 527,4m² thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên.

[15] Tổng hợp những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D, có căn cứ chấp nhận một Ph kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị T về Ph án giá trị công sức trông nom, tôn tạo, bồi đắp, duy trì tài sản của bị đơn. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận. Xác định tổng giá trị trích trả công sức trông nom, tôn tạo, bồi đắp, duy trì tài sản cho bà T là 1.016.817.500đ.

[16] Về án phí: Do chấp nhận một Ph kháng cáo của bị đơn nên bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Cả nguyên đơn, bị đơn đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn và bị đơn và án phí dân sự phúc thẩm cho bà D theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bà H7 phải chịu 18.375.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[17] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 649, 650, 651, 652, 653, 658, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một Ph kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị T về phần trích công sức trông nom, tôn tạo, bồi đắp, duy trì tài sản, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, cụ thể như sau:

1.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc chia di sản thừa kế của cụ Quách Văn Kh2 và Trần Thị T7 theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26, diện tích hiện trạng 533,8m² thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên; Và đất nông nghiệp của cụ Quách Thị Th5 để lại tại thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, diện tích thực tế 248m²; Thửa 249/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 529m²; Yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do

UBND huyện VG và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Hưng Yên đã cấp cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất thổ cư số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên.

1.2. Xác định phần tài sản chung của hai cụ Quách Văn Kh2 và Trần Thị T7 để lại là 533,8m² đất thổ cư tại thửa 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên. Trị giá đất là 5.338.000.000đ. Tài sản riêng của cụ Quách Thị Th5 là: 424,5m² đất nông nghiệp thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên (trong đó có 248m² đất thửa số 145/21, tờ bản đồ số 6; 176,5m² thửa 249/4, tờ bản đồ số 7). Trị giá đất 48.817.500đ.

1.3. Áng trích công sức trông nom, duy trì, tôn tạo, bồi đắp tài sản của bà T: Đối với đất thổ cư là 1.008.000.000đ; đất nông nghiệp là 8.817.500đ. Tổng công sức trích trả bà T là 1.016.817.500đ.

1.4. Di sản của các cụ còn lại để chia thừa kế:

- Di sản chung của hai cụ Kh2, T7 4.330.000.000đ.
- Di sản riêng của cụ Th5: 40.000.000đ.

1.5. Chia thừa kế di sản của ba cụ Kh2, T7, Th5 theo pháp luật. Việc phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị T 294,354m² đất (hình ABCDEF trên sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm), là một phần của thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên cùng các tài sản trên đất được giao.

- Giao cho bà Nguyễn Thị D 179,446m² đất (hình AFLMNO trên sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm), là một phần của thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên cùng các tài sản trên đất được giao.

Giao cho bà D 424,5m² đất nông nghiệp (trong đó có 248m² thửa 145/21, tờ bản đồ số 6, xứ đồng Diện Lợn; 176,5m² đất thuộc thửa số 249/4, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Trại).

- Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh H 60m² đất (hình OPQRSTUN trên sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm), là một phần của thửa đất số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên cùng các tài sản trên đất được giao.

Đối với diện tích đất 352,5m² còn lại tại thửa số 249/4, tờ bản đồ số 7, xứ đồng Trại là đất ruộng tiêu chuẩn của bà B T nên bà T được quyền quản lý sử dụng.

Các đương sự được giao đất có quyền làm đơn gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật định.

1.6. Việc trả chênh lệch tài sản:

Bà T phải trả bà D số tiền 1.300.800.905đ

Bà H7 phải trả bà D số tiền 232.500.000đ; trả bà T 4.870.415đ.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với số tiền phải thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải

trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

1.7. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 24/4/2001, số vào sổ số 90, do UBND huyện VG cấp cho bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 321663, vào sổ số CS 01951, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 30/7/2018 cho hộ bà Nguyễn Thị T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CM 040487, vào sổ số CS 01973, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21/8/2018 cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất thổ cư số 135, tờ bản đồ số 26 thuộc thôn VL, xã TT, huyện VG, tỉnh Hưng Yên.

2. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị T và án phí dân sự phúc thẩm cho bà D; bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà H7 phải chịu 18.375.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà D chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 10.000.000đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tU án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Thảo

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Thanh Ngô Quang Dũng Trần Xuân Thảo